

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 87/GP-UBCK ngày 27 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 330/UBCK-GP ngày 8 tháng 6 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 5 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2014 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 2 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 5 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 7, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 377.117.792.723 VND và tổng tài sản là 392.363.352.827 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Yau Hau Jan	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Lữ Bình Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Xu Chun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Xu Zhi Wei	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Bà Dương Thị Minh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hà Trung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Bùi Công Hội	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Dương Nghĩa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thảo Lựu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông See Chin Thye	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Lữ Bình Huy, bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Kế toán Trưởng của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2019 là Bà Dương Thị Cẩm Vân. Từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này, Kế toán Trưởng của Công ty là Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Yau Hau Jan, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị:



Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61434403/21195683-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan (“Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		376.948.685.484	362.240.028.327
110	I. Tài sản tài chính		375.435.257.337	359.423.090.673
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	28.843.594.475	16.050.674.519
111.1	1.1 Tiền		3.843.594.475	16.050.674.519
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	135.062.115.490	128.586.875.340
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	49.400.000.000	29.400.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	154.395.846.826	184.020.575.441
117	5. Các khoản phải thu	8	3.382.439.557	1.002.308.128
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		978.978.000	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.403.461.557	1.002.308.128
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.403.461.557	1.002.308.128
118	6. Trả trước cho người bán	9	3.832.016.230	18.540.000
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	519.244.759	344.117.245
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.513.428.147	2.816.937.654
131	1. Tạm ứng		49.500.000	291.400.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		974.934.725	1.449.369.642
136	3. Thuế và các khoản phải thu		488.993.422	1.076.168.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.414.667.343	16.018.248.078
220	I. Tài sản cố định		7.102.563.078	7.589.922.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.299.472.624	1.454.054.956
222	1.1 Nguyên giá		11.547.988.674	11.547.988.674
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(10.248.516.050)	(10.093.933.718)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	5.803.090.454	6.135.867.062
228	2.1 Nguyên giá		20.653.506.018	20.653.506.018
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(14.850.415.564)	(14.517.638.956)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		128.000.000	80.000.000
250	III. Tài sản dài hạn khác		8.184.104.265	8.348.326.060
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.539.953.360	1.599.953.360
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.565.947.805	1.963.222.880
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	5.078.203.100	4.785.149.820
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		392.363.352.827	378.258.276.405

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.245.560.104	3.172.387.906
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		15.245.560.104	3.172.387.906
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	14.326.037.992	1.240.313.856
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		225.500.000	-
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000	100.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314.874.104	520.033.893
323	5. Phải trả người lao động		53.571.750	848.446.226
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		15.586.000	43.518.400
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		115.212.701	325.297.974
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		194.677.557	194.677.557
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.117.792.723	375.085.888.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	377.117.792.723	375.085.888.499
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	340.000.000.000	340.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		340.000.000.000	340.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.1	2.608.590.077	2.608.590.077
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.1	2.608.590.077	2.608.590.077
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.2	31.900.612.569	29.868.708.345
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		26.017.863.602	24.353.013.846
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.882.748.967	5.515.694.499
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.363.352.827	378.258.276.405

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.972.865.605	4.972.865.605
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)		34.000.000	34.000.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	20.1	42.944.820.000	33.775.110.000
	3.1 <i>Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		42.406.920.000	33.775.110.000
	3.2 <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		537.900.000	-
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.2	30.000	11.024.210.000
	4.1 <i>Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		30.000	11.024.210.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	20.3	100.000.000	-
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	20.4	49.007.960.000	44.356.390.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.5	7.220.451.590.000	7.331.331.690.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.146.253.530.000	2.143.558.630.000
021.2	b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		188.500.000	205.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		3.194.585.210.000	3.299.485.210.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.874.152.150.000	1.874.152.150.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		5.272.200.000	13.930.700.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.6	10.397.210.000	10.487.160.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.367.210.000	10.487.160.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		30.000.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.7	9.791.000.000	7.751.300.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.8	353.480.000	84.730.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư		20.714.585.062	40.157.375.557
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	12.906.616.356	27.856.081.390
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.9	7.807.534.346	12.301.286.667
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		434.360	7.500
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.10	20.714.150.702	40.157.368.057
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		19.801.459.717	39.935.535.807
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		912.690.985	221.832.250
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	20.11	434.360	7.500



Bà Phạm Cẩm Nhung
Người lập



Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Kế toán Trưởng



Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		20.434.380.504	72.921.459.145
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.303.578.202	7.319.260.234
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	13.437.014.726	65.193.356.116
01.3	1.3 Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	693.787.576	408.842.795
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.3	1.753.112.610	3.558.596.459
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.3	9.197.975.469	6.946.006.927
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	2.279.985.030	4.089.476.166
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	732.754.966	2.022.267.041
11	6. Doanh thu khác	22	9.448.000	11.024.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		34.407.656.579	89.548.829.738
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(14.276.881.745)	(50.548.243.480)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(1.187.274.420)	(38.544.277.000)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(13.069.960.258)	(12.003.966.480)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(19.647.067)	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(1.368.271.669)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	23	(585.815.907)	(368.417.811)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	(1.535.340.734)	(2.333.767.155)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	(73.060.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	(1.569.430.638)	(1.990.921.937)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(321.708.004)	(307.374.870)
40	Cộng chi phí hoạt động		(18.289.177.028)	(56.990.056.922)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	26	67.799.592	97.181.463
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		67.799.592	97.181.463

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		(40.519.681)	(50.399.428)
60	Cộng chi phí tài chính		(40.519.681)	(50.399.428)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	27	(13.355.728.120)	(12.049.286.940)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.790.031.342	20.556.267.911
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		360.000	400.000
72	2. Chi phí khác		(171.312.528)	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(170.952.528)	400.000
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.619.078.814	20.556.667.911
91	1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		2.252.024.346	(32.632.721.725)
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		367.054.468	53.189.389.636
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	28	(587.174.590)	(48.440.988)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(587.174.590)	(48.440.988)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.031.904.224	20.508.226.923
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		2.031.904.224	20.508.226.923
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	29	60	603
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	29	60	603


Bà Phạm Cẩm Nhung
Người lập


Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Kế toán Trưởng



Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(93.901.898.900)	(30.000.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		72.156.539.000	80.280.599.000
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(293.053.280)	(192.078.065)
04	4. Cổ tức đã nhận		678.789.976	607.679.295
05	5. Tiền lãi đã thu		202.671.234	2.789.292.247
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(40.519.681)	(50.399.428)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(2.538.903.347)	(7.409.336.530)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(6.603.920.022)	(5.127.899.989)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	18	(1.890.288.267)	(2.878.801.345)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		-	(5.000.000)
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		226.430.493.213	223.203.576.698
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(181.358.989.970)	(271.271.821.948)
20	Tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		12.840.919.956	(10.054.190.065)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(48.000.000)	(1.232.710.000)
	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	400.000
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48.000.000)	(1.232.310.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		118.826.829.028	103.992.761.931
	1.1 Tiền vay khác		118.826.829.028	103.992.761.931
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(118.826.829.028)	(103.992.761.931)
	2.1 Tiền vay khác		(118.826.829.028)	(103.992.761.931)
40	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		12.792.919.956	(11.286.500.065)
60	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	16.050.674.519	87.553.447.609
61	1. Tiền		16.050.674.519	2.553.447.609
62	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
70	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	28.843.594.475	76.266.947.544
71	1. Tiền		3.843.594.475	11.266.947.544
72	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	65.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03b-CTCK

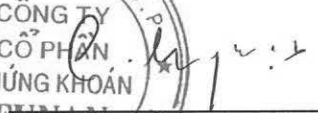
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		809.365.892.960	1.304.381.084.900
08	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(637.940.847.700)	(1.290.875.589.700)
11	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(190.344.743.972)	(930.652.040)
14	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(523.518.643)	(629.383.713)
15	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.379.534.657	26.451.444.588
20	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.379.107.797)	(26.441.055.588)
30	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(19.442.790.495)	11.955.848.447
31	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		40.157.375.557	34.122.822.565
32	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		40.157.375.557	34.122.822.565
34	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	27.856.081.390	22.687.142.509
35	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.9	12.301.286.667	11.435.666.556
40	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.500	13.500
41	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		20.714.585.062	46.078.671.012
42	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		20.714.585.062	46.078.671.012
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	12.906.616.356	34.764.468.160
45	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.9	7.807.534.346	11.303.800.352
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		434.360	10.402.500


Bà Phạm Cẩm Nhung
Người lập


Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Kế toán Trưởng




Ông Yau Hui Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2018 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	19.1	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.1	1.838.987.785	2.608.590.077	-	-	-	-	1.838.987.785	2.608.590.077
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.1	1.838.987.785	2.608.590.077	-	-	-	-	1.838.987.785	2.608.590.077
4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.2	10.731.427.622	29.868.708.345	53.189.389.636	(32.681.162.713)	2.031.904.224	-	31.239.654.545	31.900.612.569
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		59.537.407.385	24.353.013.846	-	(32.681.162.713)	1.664.849.756	-	26.856.244.672	26.017.863.602
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(48.805.979.763)	5.515.694.499	53.189.389.636	-	367.054.468	-	4.383.409.873	5.882.748.967
TỔNG CỘNG		354.409.403.192	375.085.888.499	53.189.389.636	(32.681.162.713)	2.031.904.224	-	374.917.630.115	377.117.792.723



Bà Phạm Cẩm Nhung
Người lập



Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Kế toán Trưởng



Ông Yau Hào Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 87/GP-UBCK ngày 27 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 330/UBCK-GP ngày 8 tháng 6 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 5 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2014 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 2 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 5 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 7, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 60 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 377.117.792.723 VND và tổng tài sản là 392.363.352.827 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

4.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	21.419.093	31.216.698
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.822.175.382	16.019.457.821
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty	25.000.000.000	-
	28.843.594.475	16.050.674.519

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	7.519.468	137.262.915.900
- Cổ phiếu	7.519.468	137.262.915.900
b. Của nhà đầu tư	93.028.413	1.438.419.122.360
- Cổ phiếu	93.028.213	1.438.416.298.360
- Chứng chỉ quỹ	200	2.824.000
	100.547.881	1.575.682.038.260

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	85.930.876.513	70.240.823.190	69.989.422.207	57.420.682.040
KDC	11.614.741.012	5.079.763.200	9.334.773.677	3.610.906.200
CII	8.782.741.009	7.875.000.000	4.785.242.193	4.834.466.000
STB	8.163.785.755	7.945.283.750	285.755	298.750
PVT	7.785.048.300	7.579.011.000	-	-
MBB	6.605.868.875	6.521.113.500	107.375	97.250
DPM	5.954.170.590	3.449.958.000	6.348.722.197	4.855.156.000
BMI	5.923.886.869	5.955.582.000	2.969.142.471	2.755.377.000
CTG	5.785.857.700	4.875.039.000	2.598.857.700	2.123.038.600
VPB	5.026.968.122	3.780.075.600	6.283.685.018	4.987.579.800
DBC	3.737.338.739	3.783.480.000	2.754.491.262	2.522.000.000
GEX	2.625.893.995	2.121.416.000	2.241.200.000	1.692.880.200
DRH	2.262.286.500	1.742.250.000	812.143.000	639.030.000
FLC	2.148.419.314	1.581.547.800	1.501.799.914	1.285.097.660
HPG	1.850.670.716	1.880.023.500	33.840	30.950
VDS	1.841.840.000	1.270.500.000	1.841.840.000	1.381.050.000
SKG	1.644.128.500	821.700.000	1.644.128.500	1.050.000.000
SCS	1.637.497.000	1.610.000.000	1.397.497.000	1.224.000.000
TLG	1.570.174.000	1.394.960.000	454.288.000	422.500.000
NLG	735.472.841	733.320.000	838.500.000	774.000.000
TNA	220.700.000	227.550.000	-	-
PVS	1.160.064	690.000	159.702.199	72.688.000
VCB	483.200	564.000	604.483.477	535.428.000
EIB	110.536	131.600	18.088.798.188	17.849.780.350
AAA	-	-	2.545.285.714	2.205.000.000
NT2	-	-	1.365.160.000	1.230.000.000
PPC	-	-	1.196.007.488	1.152.970.000
TLD	-	-	211.615.900	205.500.000
Cổ phiếu khác	11.632.876	11.864.240	11.631.339	11.807.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	43.248.490.010	64.821.292.300	53.081.758.634	71.166.193.300
ABB	21.213.765.534	41.927.453.100	21.213.765.534	39.038.606.100
OCB	18.005.500.000	18.830.700.000	14.965.500.000	15.230.700.000
PGBANK	3.343.446.000	3.381.764.700	3.015.000.000	3.015.000.000
SCB	668.564.000	668.564.000	668.564.000	668.564.000
ACE	16.500.000	12.000.000	16.500.000	10.050.000
KLB	712.976	808.500	22.935.600	23.779.200
NTB	1.500	2.000	1.500	2.000
SGB	-	-	13.179.492.000	13.179.492.000
	129.179.366.523	135.062.115.490	123.071.180.841	128.586.875.340

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.400.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	49.400.000.000	49.400.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một số ngân hàng bằng VND với mức lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm, có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng.

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	153.533.269.340	153.533.269.340	173.855.292.315	173.855.292.315
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	862.577.486	862.577.486	10.165.283.126	10.165.283.126
	154.395.846.826	154.395.846.826	184.020.575.441	184.020.575.441

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
KDC	11.614.741.012	-	(6.534.977.812)	5.079.763.200	9.334.773.677	-	(5.723.867.477)	3.610.906.200
CII	8.782.741.009	-	(907.741.009)	7.875.000.000	4.785.242.193	49.223.807	-	4.834.466.000
STB	8.163.785.755	-	(218.502.005)	7.945.283.750	285.755	12.995	-	298.750
PVT	7.785.048.300	-	(206.037.300)	7.579.011.000	-	-	-	-
MBB	6.605.868.875	-	(84.755.375)	6.521.113.500	107.375	-	(10.125)	97.250
DPM	5.954.170.590	-	(2.504.212.590)	3.449.958.000	6.348.722.197	-	(1.493.566.197)	4.855.156.000
BMI	5.923.886.869	31.695.131	-	5.955.582.000	2.969.142.471	-	(213.765.471)	2.755.377.000
CTG	5.785.857.700	-	(910.818.700)	4.875.039.000	2.598.857.700	-	(475.819.100)	2.123.038.600
VPB	5.026.968.122	-	(1.246.892.522)	3.780.075.600	6.283.685.018	-	(1.296.105.218)	4.987.579.800
DBC	3.737.338.739	46.141.261	-	3.783.480.000	2.754.491.262	-	(232.491.262)	2.522.000.000
GEX	2.625.893.995	-	(504.477.995)	2.121.416.000	2.241.200.000	-	(548.319.800)	1.692.880.200
DRH	2.262.286.500	-	(520.036.500)	1.742.250.000	812.143.000	-	(173.113.000)	639.030.000
FLC	2.148.419.314	-	(566.871.514)	1.581.547.800	1.501.799.914	-	(216.702.254)	1.285.097.660
HPG	1.850.670.716	29.352.784	-	1.880.023.500	33.840	-	(2.890)	30.950
VDS	1.841.840.000	-	(571.340.000)	1.270.500.000	1.841.840.000	-	(460.790.000)	1.381.050.000
SKG	1.644.128.500	-	(822.428.500)	821.700.000	1.644.128.500	-	(594.128.500)	1.050.000.000
SCS	1.637.497.000	-	(27.497.000)	1.610.000.000	1.397.497.000	-	(173.497.000)	1.224.000.000
TLG	1.570.174.000	-	(175.214.000)	1.394.960.000	454.288.000	-	(31.788.000)	422.500.000
NLG	735.472.841	-	(2.152.841)	733.320.000	838.500.000	-	(64.500.000)	774.000.000
TNA	220.700.000	6.850.000	-	227.550.000	-	-	-	-
PVS	1.160.064	-	(470.064)	690.000	159.702.199	-	(87.014.199)	72.688.000
VCB	483.200	80.800	-	564.000	604.483.477	-	(69.055.477)	535.428.000
EIB	110.536	21.064	-	131.600	18.088.798.188	-	(239.017.838)	17.849.780.350
SHB	426.085	-	(86.085)	340.000	426.085	-	(66.085)	360.000
DHG	925.500	600.500	-	1.526.000	925.500	180.500	-	1.106.000
FPT	703.995	69.505	-	773.500	702.458	-	(27.258)	675.200
VNM	263.478	-	(17.478)	246.000	263.478	-	(23.478)	240.000
HAG	142.605	-	(99.805)	42.800	142.605	-	(103.565)	39.040
HCM	90.600	26.150	-	116.750	90.600	49.950	-	140.550
BVH	83.558	-	(2.758)	80.800	83.558	5.442	-	89.000
Cổ phiếu khác	8.997.055	721.868	(980.533)	8.738.390	5.327.066.157	442.920	(524.881.587)	4.802.627.490
	85.930.876.513	115.559.063	(15.805.612.386)	70.240.823.190	69.989.422.207	49.915.614	(12.618.655.781)	57.420.682.040

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
ABB	21.213.765.534	20.713.687.566	-	41.927.453.100	21.213.765.534	17.824.840.566	-	39.038.606.100
OCB	18.005.500.000	825.200.000	-	18.830.700.000	14.965.500.000	265.200.000	-	15.230.700.000
PGBANK	3.343.446.000	38.318.700	-	3.381.764.700	3.015.000.000	-	-	3.015.000.000
SCB	668.564.000	-	-	668.564.000	668.564.000	-	-	668.564.000
ACE	16.500.000	-	(4.500.000)	12.000.000	16.500.000	-	(6.450.000)	10.050.000
KLB	712.976	95.524	-	808.500	22.935.600	843.600	-	23.779.200
NTB	1.500	500	-	2.000	1.500	500	-	2.000
SGB	-	-	-	-	13.179.492.000	-	-	13.179.492.000
	43.248.490.010	21.577.302.290	(4.500.000)	64.821.292.300	53.081.758.634	18.090.884.666	(6.450.000)	71.166.193.300
	129.179.366.523	21.692.861.353	(15.810.112.386)	135.062.115.490	123.071.180.841	18.140.800.280	(12.625.105.781)	128.586.875.340
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")								
Tiền gửi có kỳ hạn	49.400.000.000	-	-	49.400.000.000	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000
Các khoản cho vay								
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	153.533.269.340	-	-	153.533.269.340	173.855.292.315	-	-	173.855.292.315
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	862.577.486	-	-	862.577.486	10.165.283.126	-	-	10.165.283.126
	154.395.846.826	-	-	154.395.846.826	184.020.575.441	-	-	184.020.575.441

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.090.641.099	957.299.728
Phải thu bán các TSTC	978.978.000	-
Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ	252.814.458	-
Dự thu cổ tức	60.006.000	45.008.400
	<u>3.382.439.557</u>	<u>1.002.308.128</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tạm ứng thanh toán hợp đồng mua tài sản	<u>3.832.016.230</u>	<u>18.540.000</u>

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu phí lưu ký (<i>Thuyết minh số 20.12</i>)	486.408.414	324.022.653
Phải thu phí môi giới (<i>Thuyết minh số 20.12</i>)	32.836.345	20.094.592
	<u>519.244.759</u>	<u>344.117.245</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tạm ứng cho nhân viên	49.500.000	291.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	974.934.725	1.449.369.642
- Công cụ, dụng cụ	11.281.894	301.869.458
- Tiền thuê văn phòng	173.905.994	33.572.917
- Các dịch vụ khác	789.746.837	1.113.927.267
Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 18</i>)	488.993.422	1.076.168.012
	<u>1.513.428.147</u>	<u>2.816.937.654</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	582.550.300	7.550.937.994	3.254.400.000	160.100.380	11.547.988.674
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	582.550.300	7.550.937.994	3.254.400.000	160.100.380	11.547.988.674
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	582.550.300	6.943.712.708	2.509.400.018	58.270.692	10.093.933.718
Khấu hao trong kỳ	-	54.216.544	81.272.720	19.093.068	154.582.332
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	582.550.300	6.997.929.252	2.590.672.738	77.363.760	10.248.516.050
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	607.225.286	744.999.982	101.829.688	1.454.054.956
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	553.008.742	663.727.262	82.736.620	1.299.472.624

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.755.083.910 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.755.083.910 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	20.431.848.594	221.657.424	20.653.506.018
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	20.431.848.594	221.657.424	20.653.506.018
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	14.295.981.532	221.657.424	14.517.638.956
Hao mòn trong kỳ	332.776.608	-	332.776.608
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	14.628.758.140	221.657.424	14.850.415.564
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.135.867.062	-	6.135.867.062
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.803.090.454	-	5.803.090.454

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.862.536.018 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.862.536.018 đồng).

14. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.524.953.360	1.584.953.360
Ký cược, ký quỹ cho các hoạt động khác	15.000.000	15.000.000
	1.539.953.360	1.599.953.360

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Công cụ, dụng cụ	444.100.920	546.585.768
Thuê đường truyền	26.742.863	51.428.573
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.095.104.022	1.365.208.539
	1.565.947.805	1.963.222.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.958.203.100	4.665.149.820
	5.078.203.100	4.785.149.820

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	14.262.666.777	984.656.539
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	63.371.215	255.657.317
	14.326.037.992	1.240.313.856

Bao gồm trong các khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là các khoản phải trả tiền mua chứng khoán của các giao dịch phát sinh trong ngày cuối tháng mà Công ty đã tài trợ cho khách hàng thông qua các khoản cho vay ký quỹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.076.168.012)	587.174.590	-	(488.993.422)
Thuế giá trị gia tăng	1.225.072	12.183.903	(13.264.549)	144.426
Thuế thu nhập cá nhân	518.808.821	1.667.944.575	(1.872.023.718)	314.729.678
- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	110.426.705	522.059.302	(559.835.834)	72.650.173
- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư từ chuyển nhượng vốn, đầu tư vốn	6.362.176	476.439.818	(324.510.318)	158.291.676
- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư từ chuyển nhượng chứng khoán	402.019.940	669.445.455	(987.677.566)	83.787.829
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
	(556.134.119)	2.272.303.068	(1.890.288.267)	(174.119.318)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu (Thuyết minh số 11)</i>	(1.076.168.012)			(488.993.422)
<i>Phải trả</i>	520.033.893			314.874.104

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	340.000.000.000	2.608.590.077	2.608.590.077	29.868.708.345	375.085.888.499
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.031.904.224	2.031.904.224
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	340.000.000.000	2.608.590.077	2.608.590.077	31.900.612.569	377.117.792.723

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần Đơn vị</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Sunvie Investment Pte Ltd.	16.660.000	166.600.000.000	49,00%
Nguyễn Hồng Hải	2.100.000	21.000.000.000	6,17%
Lữ Bình Huy	1.700.000	17.000.000.000	5,00%
Khác	13.540.000	135.400.000.000	39,83%
	34.000.000	340.000.000.000	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đơn vị
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	34.000.000 34.000.000	34.000.000 34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán <i>Cổ phiếu thường</i>	34.000.000 34.000.000	34.000.000 34.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	34.000.000 34.000.000	34.000.000 34.000.000

19.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	26.017.863.602	24.353.013.846
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.882.748.967	5.515.694.499
	31.900.612.569	29.868.708.345

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	42.406.920.000	33.775.110.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	537.900.000	-
	42.944.820.000	33.775.110.000

20.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") và chưa giao dịch của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Mệnh giá tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.000	11.024.210.000

20.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Mệnh giá tài sản tài chính chờ về	100.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán (“VSD”) của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Mệnh giá cổ phiếu	<u>49.007.960.000</u>	<u>44.356.390.000</u>

20.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán (“VSD”) của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	2.146.253.530.000	2.143.558.630.000
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	188.500.000	205.000.000
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	3.194.585.210.000	3.299.485.210.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.874.152.150.000	1.874.152.150.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.272.200.000	13.930.700.000
	<u>7.220.451.590.000</u>	<u>7.331.331.690.000</u>

20.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán (“VSD”) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.367.210.000	10.487.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	30.000.000	-
	<u>10.397.210.000</u>	<u>10.487.160.000</u>

20.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ phiếu	<u>9.791.000.000</u>	<u>7.751.300.000</u>

20.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ phiếu	<u>353.480.000</u>	<u>84.730.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.906.616.356	27.856.081.390
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.906.616.356	27.856.081.390
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	7.807.534.346	12.301.286.667
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	6.216.393.356	11.885.613.536
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.591.140.990	415.673.131
	20.714.150.702	40.157.368.057

20.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	19.801.459.717	39.935.535.807
- Nhà đầu tư nước ngoài	912.690.985	221.832.250
	20.714.150.702	40.157.368.057

20.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả cổ tức	434.360	7.500

20.12 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh số 10)	486.408.414	324.022.653
Phải trả phí môi giới chứng khoán (Thuyết minh số 10)	32.836.345	20.094.592
	519.244.759	344.117.245

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

21.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND
1	Cổ phiếu niêm yết					
	EIB	1.311.730	17.507	22.964.559.500	18.807.133.652	4.157.425.848
	NLG	317.720	29.650	9.420.501.500	8.730.018.659	690.482.841
	BMI	163.890	26.333	4.315.740.500	3.744.709.602	571.030.898
	AAA	150.000	18.012	2.701.750.000	2.545.285.714	156.464.286
	POW	105.910	16.000	1.694.560.000	1.536.793.000	157.767.000
	PVT	84.860	17.256	1.464.335.000	1.431.636.700	32.698.300
	PPC	63.700	22.674	1.444.321.000	1.196.007.488	248.313.512
	NAF	60.000	18.169	1.090.137.000	1.003.000.000	87.137.000
	GEG	53.000	15.400	816.200.000	806.200.000	10.000.000
	NT2	50.000	29.038	1.451.892.000	1.365.160.000	86.732.000
	VPB	50.000	21.500	1.075.000.000	1.256.716.896	(181.716.896)
	DPM	50.000	18.123	906.126.000	1.458.001.607	(551.875.607)
	HPG	40.000	22.963	918.500.000	934.863.124	(16.363.124)
	GMD	32.140	26.964	866.639.000	858.783.000	7.856.000
	TLD	30.000	7.519	225.577.500	211.615.900	13.961.600
	CII	20.000	23.775	475.500.000	504.819.184	(29.319.184)
	SRA	20.000	13.543	270.860.000	228.000.000	42.860.000
	Cổ phiếu khác	70.590	300.289	2.853.826.000	3.220.976.692	(367.150.692)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
	SGB	1.098.291	12.000	13.179.492.000	13.179.492.000	-
				68.135.517.000	63.019.213.218	5.116.303.782
	Trong đó:					
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					6.303.578.202
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(1.187.274.420)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá mua VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại 30/6/2019 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2018 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND</i>
1	Cổ phiếu niêm yết	85.930.876.513	70.240.823.190	(15.690.053.323)	(12.568.740.167)	(3.121.313.156)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	43.248.490.010	64.821.292.300	21.572.802.290	18.084.434.666	3.488.367.624
		129.179.366.523	135.062.115.490	5.882.748.967	5.515.694.499	367.054.468

Trong đó:

- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 13.437.014.726
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (13.069.960.258)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	693.787.576	408.842.795
Lãi từ tài sản tài chính HTM	1.753.112.610	3.558.596.459
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	9.197.975.469	6.946.006.927
	11.644.875.655	10.913.446.181

22. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.279.985.030	4.089.476.166
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	732.754.966	2.022.267.041
Doanh thu khác	9.448.000	11.024.000
	3.022.187.996	6.122.767.207

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	290.070.000	298.844.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.667.500	30.667.500
Chi phí khác	265.078.407	38.906.119
	585.815.907	368.417.811

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí hoa hồng	497.432.362	803.575.752
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	429.802.415	773.882.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.323.482	181.581.874
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	301.997.019	384.353.875
Chi phí khác	3.785.456	190.373.604
	1.535.340.734	2.333.767.155

25. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí lưu ký	1.428.059.221	1.857.882.537
Chi phí lương	141.371.417	133.039.400
	1.569.430.638	1.990.921.937

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	67.799.592	97.181.463

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lương và các khoản khác theo lương	5.891.130.068	5.226.377.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.588.955.375	4.302.263.273
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	760.751.960	761.534.030
Chi phí công cụ, dụng cụ	406.260.410	271.251.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.367.958	636.747.755
Chi phí văn phòng phẩm	25.305.019	28.764.502
Chi phí khác	528.957.330	822.348.238
	13.355.728.120	12.049.286.940

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	587.174.590	48.440.988

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.619.078.814	20.556.667.911
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	523.815.763	4.111.333.582
Các khoản điều chỉnh tăng	2.889.519.287	10.446.295.947
<i>Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>	<i>153.666.030</i>	<i>8.011.303.320</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>2.613.992.052</i>	<i>2.400.793.296</i>
<i>Chi phí hoạt động không được khấu trừ</i>	<i>121.861.205</i>	<i>34.199.331</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.826.160.460)	(14.557.629.529)
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(2.687.402.945)</i>	<i>(13.038.671.223)</i>
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>(138.757.515)</i>	<i>(81.768.559)</i>
<i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	<i>-</i>	<i>(1.437.189.747)</i>
Phạt thuế TNDN các năm trước	-	48.440.988
Chi phí thuế TNDN	587.174.590	48.440.988

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

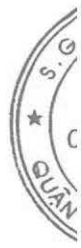
29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.031.904.224	20.508.226.923
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Đơn vị	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	60	603
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	60	603



Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND	VND
Các bên liên quan với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	87.930.432	332.173.486
Nhân sự chủ chốt	Thu nhập và thù lao	1.318.685.312	900.438.368

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND	VND
Các bên liên quan với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Phải thu phí lưu ký	22.420	44.990.487

30.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	VND	VND
Đến 1 năm	6.265.522.350	5.671.733.520
Từ 1 đến 5 năm	16.142.488.764	15.490.076.840
Trên 5 năm	2.940.000.000	-
	25.348.011.114	21.161.810.360

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPCoM của Công ty là 70.253.633.690 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 57.454.513.240 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 7.025.363.369 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.745.451.324 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.025.363.369 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.745.451.324 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do chưa đến thời hạn trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Các khoản tương đương tiền	28.843.594.475	-	-	-	-	-	28.843.594.475
Các khoản đầu tư giữ đến đáo hạn HTM	49.400.000.000	-	-	-	-	-	49.400.000.000
Các khoản cho vay - gộp	154.395.846.826	-	-	-	-	-	154.395.846.826
Tài sản tài chính khác	4.955.229.262	137.731.645	141.634.680	-	-	207.042.089	5.441.637.676
- Phải thu bán các TSTC	978.978.000	-	-	-	-	-	978.978.000
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	2.403.461.557	-	-	-	-	-	2.403.461.557
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	32.836.345	137.731.645	141.634.680	-	-	207.042.089	519.244.759
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.539.953.360	-	-	-	-	-	1.539.953.360
	237.594.670.563	137.731.645	141.634.680	-	-	207.042.089	238.081.078.977

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	3.843.594.475	25.000.000.000	-	-	28.843.594.475
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	135.062.115.490	-	-	135.062.115.490
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	49.400.000.000	-	-	49.400.000.000
Các khoản cho vay - gộp	-	-	154.395.846.826	-	-	154.395.846.826
Phải thu bán các TSTC	-	-	978.978.000	-	-	978.978.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - gộp	486.408.414	-	32.836.345	-	-	519.244.759
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	-	-	2.403.461.557	-	-	2.403.461.557
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.539.953.360	-	1.539.953.360
	486.408.414	3.843.594.475	367.273.238.218	1.539.953.360	-	373.143.194.467
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	14.326.037.992	-	-	14.326.037.992
Nợ tài chính khác	-	-	115.212.701	-	-	115.212.701
	-	-	14.441.250.693	-	-	14.441.250.693
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	486.408.414	3.843.594.475	352.831.987.525	1.539.953.360	-	358.701.943.774

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Phạm Cẩm Nhung
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Bà Nguyễn Thị Đoàn Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị